



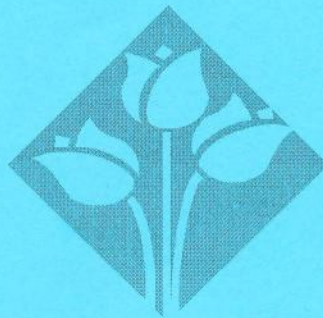
SONG DA 2 JSC

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2020



Hà Nội, tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Lũy kế đến ngày 31/03/2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		314,659,378,255	331,174,682,828
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2,481,727,907	2,202,440,886
111	1. Tiền		2,481,727,907	2,202,440,886
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		177,708,100,935	174,988,350,550
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	179,172,040,820	176,409,570,264
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3,504,002,310	2,994,112,429
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	12,354,452,059	12,922,906,574
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17,322,394,254)	(17,338,238,717)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV Hàng tồn kho	7	133,892,675,826	153,075,927,341
141	1. Hàng tồn kho		133,892,675,826	153,075,927,341
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V Tài sản ngắn hạn khác		576,873,587	907,964,051
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	92,709,037	385,744,949
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		484,164,550	522,219,102
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		73,221,872,498	74,901,132,874
210	I Các khoản phải thu dài hạn		428,215,000	540,333,291
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	428,215,000	540,333,291
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II Tài sản cố định		23,492,950,790	24,778,158,359
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	23,492,950,790	24,778,158,359
222	- Nguyên giá		125,527,430,471	129,868,482,193
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(102,034,479,681)	(105,090,323,834)
240	IV Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	47,843,530,000	47,843,530,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		47,243,530,000	47,243,530,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,185,000,000	1,185,000,000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(585,000,000)	(585,000,000)
260	VI Tài sản dài hạn khác		1,457,176,708	1,739,111,224
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1,457,176,708	1,739,111,224
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		387,881,250,753	406,075,815,702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại Lũy kế đến ngày 31/03/2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		197,988,607,819	219,236,202,902
310	I Nợ ngắn hạn		176,714,890,705	199,615,426,538
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		28,833,567,351	28,721,437,123
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		52,296,471,513	57,664,698,457
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	7,796,811,583	8,494,722,776
314	4. Phải trả người lao động		3,536,033,297	7,522,715,108
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	3,338,761,658	7,896,174,450
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	13,230,933,400	13,056,526,234
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	67,682,311,903	76,259,152,390
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	II Nợ dài hạn		21,273,717,114	19,620,776,364
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	20,565,771,610	18,912,830,860
339	2. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	3. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.b	-	-
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		707,945,504	707,945,504
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		189,892,642,934	186,839,612,800
410	I Vốn chủ sở hữu		189,892,642,934	186,839,612,800
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		144,235,360,000	144,235,360,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144,235,360,000	144,235,360,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15,704,407,780	15,704,407,780
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24,059,867,940	24,059,867,940
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5,893,007,214	2,839,977,080
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		2,781,479,568	368,984,255
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		3,111,527,646	2,470,992,825
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		387,881,250,753	406,075,815,702

Trần Quốc Bảo
Người lậpPhạm Thị Dinh
Kế toán trưởngHoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Lũy kế đến ngày 31/03/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày	Lũy kế đến ngày
			31/03/2020	31/03/2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	45,513,544,837	16,629,129,077
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		45,513,544,837	16,629,129,077
11	4. Giá vốn hàng bán	18	33,720,633,817	9,979,158,578
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,792,911,020	6,649,970,499
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	988,350	2,517,769
22	7. Chi phí tài chính	20	4,169,065,119	2,014,320,513
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4,169,065,119	2,014,320,513
24	8. Chi phí bán hàng	21	925,746,594	207,681,969
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3,202,454,787	3,034,358,683
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3,496,632,870	1,396,127,103
31	11. Thu nhập khác	23	1,335,087,040	100
32	12. Chi phí khác	24	513,503,340	26,051,906
40	13. Lợi nhuận khác		821,583,700	(26,051,806)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,318,216,570	1,370,075,297
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1,206,688,924	1,118,711,189
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,111,527,646	251,364,108

Trần Quốc Bảo
Người lập

Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 15 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
					đến cuối quý này năm 2020	đến cuối quý này năm 2019
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	45,513,544,837	16,629,129,077	45,513,544,837	16,629,129,077
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		45,513,544,837	16,629,129,077	45,513,544,837	16,629,129,077
11	4. Giá vốn hàng bán	18	33,720,633,817	9,979,158,578	33,720,633,817	9,979,158,578
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,792,911,020	6,649,970,499	11,792,911,020	6,649,970,499
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	988,350	2,517,769	988,350	2,517,769
22	7. Chi phí tài chính	20	4,169,065,119	2,014,320,513	4,169,065,119	2,014,320,513
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4,169,065,119	2,014,320,513	4,169,065,119	2,014,320,513
24	8. Chi phí bán hàng	21	925,746,594	207,681,969	925,746,594	207,681,969
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3,202,454,787	3,034,358,683	3,202,454,787	3,034,358,683
			-	-	-	-
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3,496,632,870	1,396,127,103	3,496,632,870	1,396,127,103
			-	-	-	-
31	11. Thu nhập khác	23	1,335,087,040	100	1,335,087,040	100
32	12. Chi phí khác	24	513,503,340	26,051,906	513,503,340	26,051,906
			-	-	-	-
40	13. Lợi nhuận khác		821,583,700	(26,051,806)	821,583,700	(26,051,806)
			-	-	-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,318,216,570	1,370,075,297	4,318,216,570	1,370,075,297
			-	-	-	-
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1,206,688,924	1,118,711,189	1,206,688,924	1,118,711,189
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
			-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,111,527,646	251,364,108	3,111,527,646	251,364,108

Trần Quốc Bảo
Người lập

Phạm Thị Định
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế đến ngày 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 31/03/2020	đến 31/03/2019
			VND	VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4,318,216,570	1,370,075,297
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,285,207,569	1,322,106,445
03	- Các khoản dự phòng		(15,844,463)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,141,092,751)	(2,517,769)
06	- Chi phí lãi vay		4,169,065,119	2,014,320,513
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8,615,552,044	4,703,984,486
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5,984,618,157)	38,189,874,575
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		19,183,251,515	(6,371,063,989)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15,201,388,531)	(1,513,310,552)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		574,970,428	(796,699,394)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4,169,065,119)	(2,014,320,513)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(151,794,300)	(4,555,548,174)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3,372,387,566	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(509,542,077)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6,239,295,446	27,133,374,362
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,140,104,401	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		988,350	2,517,769
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1,141,092,751	2,517,769
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		16,911,597,615	21,164,221,939
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(23,835,497,352)	(55,346,927,856)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(177,201,439)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7,101,101,176)	(34,182,705,917)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế đến ngày 31/03/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 31/03/2020	đến 31/03/2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		279,287,021	(7,046,813,786)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		2,202,440,886	12,802,397,320
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		<u>2,481,727,907</u>	<u>5,755,583,534</u>

Trần Quốc Bảo
Người lập

Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 15 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Lũy kế đến ngày 31/03/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến Lũy kế đến ngày 31/03/2020 là 144,235,360,000 đồng; tương đương 14,423,536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng;
- Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220V;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất của Công ty tùy thuộc vào từng công trình cụ thể.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Sông Đà 203	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Xí nghiệp Sông Đà 206	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Ban Quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	Thành phố Thái Nguyên	Kinh doanh, quản lý và điều hành dự án bất động sản tại Khu đô thị hồ điều hòa Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 29.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ chưa được loại trừ/đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) Lũy kế đến ngày 31/03/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu./Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;

- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Lũy kế đến ngày 31/03/2020

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1,317,073,870	518,778,505
Tiền gửi ngân hàng	1,164,654,037	1,683,662,381
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u><u>2,481,727,907</u></u>	<u><u>2,202,440,886</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Lũy kế đến ngày 31/03/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	47,243,530,000	47,243,530,000	-	47,243,530,000
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	47,243,530,000	47,243,530,000	-	47,243,530,000
Đầu tư vào đơn vị khác	1,185,000,000	600,000,000	(585,000,000)	600,000,000
<i>Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà</i>	<i>600,000,000</i>	<i>600,000,000</i>	-	<i>600,000,000</i>
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đrinh	600,000,000	600,000,000	-	600,000,000
<i>Góp vốn thực hiện đầu tư dự án</i>	<i>585,000,000</i>	-	<i>(585,000,000)</i>	<i>(585,000,000)</i>
- Công ty CP GSM	585,000,000	-	(585,000,000)	(585,000,000)
	48,428,530,000	47,843,530,000	(585,000,000)	47,843,530,000
				(585,000,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Lũy kế đến ngày 31/03/2020**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Thành phố Hà Nội	100.0%	100.0%	Thi công, lắp đặt các công trình giao thông

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	179,172,040,820	176,409,570,264
- Công ty Cổ phần Vinapol	18,510,567,949	18,510,567,949
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	25,985,076,737	26,085,076,737
- CN Công ty Cổ phần Sông Đà 406	38,688,570,748	38,688,570,748
- Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất	8,977,584,404	14,186,784,644
- Các khoản phải thu khách hàng khác	87,010,240,982	78,938,570,186
	<u>179,172,040,820</u>	<u>176,409,570,264</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Lũy kế đến ngày 31/03/2020

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	12,354,452,059	4,540,995,097	12,922,906,574	4,544,302,851
- Tạm ứng	4,364,461,178	2,105,867,616	5,188,047,441	2,109,175,370
- Công ty cổ phần Sông Đà 27	1,067,456,588	1,067,456,588	1,067,456,588	1,067,456,588
- Công ty cổ phần điện Việt Lào	647,985,951	-	647,985,951	-
- Phải thu khác	6,274,548,342	1,367,670,893	6,019,416,594	1,367,670,893
b) Dài hạn	428,215,000	-	540,333,291	-
- Ký cược, ký quỹ	428,215,000	-	540,333,291	-
- Phải thu góp vốn kinh doanh				
	12,782,667,059	4,540,995,097	13,463,239,865	4,544,302,851

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Lũy kế đến ngày 31/03/2020

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	731,308,805	-	746,325,974	-
Công cụ, dụng cụ	1,147,374,913	-	1,347,104,913	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	130,111,556,108	-	149,080,060,454	-
Hàng hóa bất động sản	1,902,436,000	-	1,902,436,000	-
	<u>133,892,675,826</u>	<u>-</u>	<u>153,075,927,341</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Lũy kế đến ngày 31/03/2020

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	7,137,459,000	75,015,088,070	47,564,290,535	151,644,588	-	-	-	-	-	-	129,868,482,193	
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(80,000,000)	(4,195,770,770)	(65,280,952)	-	-	-	-	-	-	(4,341,051,722)	
Số dư cuối kỳ	7,137,459,000	74,935,088,070	43,368,519,765	86,363,636	-	-	-	-	-	-	125,527,430,471	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	4,529,135,600	56,271,450,546	44,138,093,100	151,644,588	-	-	-	-	-	-	105,090,323,834	
- Khấu hao trong kỳ	59,478,825	809,635,377	416,093,367	-	-	-	-	-	-	-	1,285,207,569	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(80,000,000)	(4,195,770,770)	(65,280,952)	-	-	-	-	-	-	(4,341,051,722)	
Số dư cuối kỳ	4,588,614,425	57,001,085,923	40,358,415,697	86,363,636	-	-	-	-	-	-	102,034,479,681	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	2,608,323,400	18,743,637,524	3,426,197,435	-	-	-	-	-	-	-	24,778,158,359	
Tại ngày cuối kỳ	2,548,844,575	17,934,002,147	3,010,104,068	-	-	-	-	-	-	-	23,492,950,790	

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66,358,896,928 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Lũy kế đến ngày 31/03/2020

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	92,709,037	385,744,949
Công cụ dụng cụ xuất dùng	92,709,037	385,744,949
b) Dài hạn	6,847,144,414	1,739,111,224
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	694,835,033	716,160,182
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	753,890,387	1,011,391,185
Chi phí trả trước dài hạn khác	5,398,418,994	11,559,857
	<u>6,939,853,451</u>	<u>2,124,856,173</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,

Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Lũy kế đến ngày 31/03/2020

II . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/2020	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽¹⁾	45,757,936,503	45,757,936,503	16,911,597,615	14,514,765,418	48,154,768,700	48,154,768,700
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III	33,666,831,459	33,666,831,459	16,911,597,615	14,186,890,075	36,391,538,999	36,391,538,999
- Vay cá nhân dự án Hòa Bình	11,763,229,701	11,763,229,701			11,763,229,701	11,763,229,701
	327,875,343	327,875,343		327,875,343		
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽⁴⁾	49,414,046,747	49,414,046,747	-	9,320,731,934	40,093,314,813	40,093,314,813
- Ngân hàng TMCP Phương Đông ⁽⁵⁾	888,655,030	888,655,030		400,000,000	488,655,030	488,655,030
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III ⁽⁶⁾	42,643,778,260	42,643,778,260		8,920,731,934	33,723,046,326	33,723,046,326
	5,881,613,457	5,881,613,457			5,881,613,457	5,881,613,457
	95,171,983,250	95,171,983,250	16,911,597,615	23,835,497,352	88,248,083,513	88,248,083,513

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/177560/HHĐTDHM ngày 04/10/2018 với điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 120 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 30/09/2019, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm 30/09/2019 là 8%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.
- (2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1/2019/177560/HHĐTDHM ngày 27/11/2019 với điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 70 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/08/2020, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất của ngân hàng theo từng thời điểm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.
- (3) Khoản vay tại Ngân Hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng tín dụng số 0031/2018/HDTD ngày 23 tháng 07 năm 2018 với điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động
 - + Thời hạn vay: giải ngân đến ngày 23/07/2019, thời hạn vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 01 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTDTH ngày 04/08/2016 với các điều khoản chi tiết sau :
- + Số tiền cho vay: 6.900.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 488.655.030 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 488.655.030 đồng
- (5) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:
- Hợp đồng tín dụng số 0040/2017/HĐTD -OCB- DN ngày 11/07/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
 - + Các khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản các lô đất biệt thự/ liền kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - TP Thái Nguyên.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 7.691.525.764 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 7.691.525.764 VND;

Hợp đồng tín dụng số 0031/2018/HĐTD -OCB- DN ngày 23/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản các lô đất biệt thự/ liền kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - TP Thái Nguyên;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 26.031.520.562 đồng, Nợ gốc đến hạn trả 11.836.017.439 đồng

(6) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III theo hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/6/2006 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.137.000 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB);
- + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản Vẽ;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ; khoản vay lần đầu tháng 06 năm 2006;
- + Lãi suất cho vay: Là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 759.571,36 USD tương đương với 17.644.842.693 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 506.380,96 USD tương đương với 11.763.229.701 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Lũy kế đến ngày 31/03/2020**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3,156,992,965	1,352,966,920	3,034,662,630	-	1,475,297,255	-	1,475,297,255	-	-	-	1,475,297,255
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4,911,940,537	1,206,688,924	151,794,300	-	5,966,835,161	-	5,966,835,161	-	-	-	5,966,835,161
Thuế Thu nhập cá nhân	-	26,440,063	19,886,308	17,058,085	-	29,268,286	-	29,268,286	-	-	-	29,268,286
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	74,685,983	4,309,772,000	4,384,457,983	-	-	-	4,384,457,983	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6,747,653	6,000,000	-	747,653	-	6,000,000	-	-	-	747,653
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	324,663,228	0	0	-	324,663,228	-	0	-	-	-	324,663,228
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	0	0	-	-	-	0	-	-	-	-
	-	8,494,722,776	6,896,061,805	7,593,972,998	-	7,796,811,583	-	7,593,972,998	-	-	-	7,796,811,583

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Lũy kế đến ngày 31/03/2020**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Trích trước chi phí thi công	3,338,761,658	7,896,174,450
- Chi phí phải trả khác	-	-
	<u>3,338,761,658</u>	<u>7,896,174,450</u>

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	6,447,000
- Kinh phí công đoàn	318,160,312	371,621,980
- Bảo hiểm xã hội	406,362,586	259,215,342
- Bảo hiểm y tế	74,956,778	532,730
- Bảo hiểm thất nghiệp	31,420,774	268,535
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8,654,262,675	8,831,464,114
- Phải trả tiền tạm nhập vật tư và dịch vụ của nhà cung cấp	391,870,906	1,049,437,212
- Phải trả các đội thi công công trình	543,253,677	951,670,982
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,810,645,692	1,592,315,339
	<u>13,230,933,400</u>	<u>13,062,973,234</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Lũy kế đến ngày 31/03/2020

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2020	Lũy kế đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144,235,360,000	144,235,360,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>144,235,360,000</i>	<i>144,235,360,000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>144,235,360,000</i>	<i>144,235,360,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,423,536	14,423,536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,423,536	14,423,536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14,423,536</i>	<i>14,423,536</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,423,536	14,423,536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14,423,536</i>	<i>14,423,536</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24,059,867,940	24,059,867,940
	24,059,867,940	24,059,867,940

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Lũy kế đến ngày 31/03/2020

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD)	487.93	487.93
	487.93	487.93

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế đến ngày 31/03/2020	Lũy kế đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp		
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	38,878,916,826	15,545,841,354
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4,641,332,871	579,812,376
Doanh thu hoạt động khác	1,993,295,140	503,475,347
	45,513,544,837	16,629,129,077
	Lũy kế đến ngày 31/03/2020	Lũy kế đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	250,294,990	-
	Công ty con	

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế đến ngày 31/03/2020	Lũy kế đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	-	-
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	26,576,929,187	8,683,039,499
Giá vốn dịch vụ xây lắp	5,747,375,919	579,728,681
Giá vốn hoạt động khác	1,396,328,711	716,390,398
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
	33,720,633,817	9,979,158,578

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến ngày 31/03/2020	Lũy kế đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	988,350	2,517,769
Lãi cho vay vốn đối với Công ty con	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Phí bảo lãnh	-	-
Nhượng bán chứng khoán, các khoản đầu tư	-	-
	988,350	2,517,769

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Lũy kế đến ngày 31/03/2020

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến ngày 31/03/2020	Lũy kế đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	4,169,065,119	2,014,320,513
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	-
	4,169,065,119	2,014,320,513

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế đến ngày 31/03/2020	Lũy kế đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	925,746,594	207,681,969
	925,746,594	207,681,969

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến ngày 31/03/2020	Lũy kế đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185,950,699	210,504,206
Chi phí nhân công	1,813,026,989	2,193,627,906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71,722,575	74,401,551
Thuế, phí, lệ phí	38,158,344	29,483,137
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(11,467,763)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	465,574,600	389,427,463
Chi phí khác bằng tiền	639,489,343	136,914,420
	3,202,454,787	3,034,358,683

23 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế đến ngày 31/03/2020	Lũy kế đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1,140,104,401	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Thu nhập từ xử lý công nợ theo BB xử lý kiểm kê	-	-
Thu nhập khác	194,982,639	100
	1,335,087,040	100

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế đến ngày 31/03/2020	Lũy kế đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Chi phí khác	513,503,340	26,051,906
	513,503,340	26,051,906

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2019
	VND	VND
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	143,710,562
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	-	143,710,562
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	6,033,444,622	5,593,555,943
Thu nhập tính thuế TNDN	6,033,444,622	5,593,555,943
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1,206,688,924	1,118,711,189
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4,911,940,537	9,565,880,725
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(151,794,300)	(4,555,548,174)
Thuế TNDN BĐS điều chỉnh giảm trong kỳ	-	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	5,966,835,161	6,129,043,740
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5,966,835,161	6,272,754,302

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,481,727,907	-	2,202,440,886	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	191,954,707,879	(17,322,394,254)	189,872,810,129	(17,338,238,717)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	1,185,000,000	(585,000,000)	1,185,000,000	(585,000,000)
	195,621,435,786	(17,907,394,254)	193,260,251,015	(17,923,238,717)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	88,248,083,513	95,171,983,250
Phải trả người bán, phải trả khác	42,064,500,751	41,777,963,357
Chi phí phải trả	3,338,761,658	7,896,174,450
	133,651,345,922	144,846,121,057

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Lũy kế đến ngày 31/03/2020

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/03/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,481,727,907	-	-	2,481,727,907
Phải thu khách hàng, phải thu khác	191,954,707,879	-	-	191,954,707,879
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	1,185,000,000	-	1,185,000,000
	194,436,435,786	1,185,000,000	-	195,621,435,786
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,202,440,886	-	-	2,202,440,886
Phải thu khách hàng, phải thu khác	189,872,810,129	-	-	189,872,810,129
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	1,185,000,000	-	1,185,000,000
	192,075,251,015	1,185,000,000	-	193,260,251,015

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2020				
Vay và nợ	88,248,083,513	-	-	88,248,083,513
Phải trả người bán, phải trả khác	42,064,500,751	-	-	42,064,500,751
Chi phí phải trả	3,338,761,658	-	-	3,338,761,658
	133,651,345,922	-	-	133,651,345,922
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	95,171,983,250	-	-	95,171,983,250
Phải trả người bán, phải trả khác	41,777,963,357	-	-	41,777,963,357
Chi phí phải trả	7,896,174,450	-	-	7,896,174,450
	144,846,121,057	-	-	144,846,121,057

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Lũy kế đến ngày 31/03/2020

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Lũy kế đến ngày	Lũy kế đến ngày
	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Lãi vay phải thu		
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	-	-
Cho thuê máy móc, thiết bị		
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	-	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	814,287,770	555,850,417
Mối quan hệ	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	814,287,770	555,850,417
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Lũy kế đến ngày	Lũy kế đến ngày
	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	478,112,562	195,292,358

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC soát xét.



Trần Quốc Bảo
Người lập

Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 15 tháng 04 năm 2020

